

Số: /KH-CCCNTY-QLCN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 3 năm 2026

KẾ HOẠCH

Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2026

Triển khai Quyết định số 2639/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2025 - 2030;

Thực hiện Kế hoạch số 4085/KH-SNNMT-CCCNTY ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh về Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026;

Chi cục Chăn nuôi và Thú y (viết tắt là Chi cục) xây dựng Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn Thành phố năm 2026 với những nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

Chủ động quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường tại các trang trại chăn nuôi tập trung, chất thải tại khu vực chăn nuôi, đối tượng là các động vật trên cạn (heo, bò, gia cầm,...), thành phần môi trường là môi trường nước và môi trường đất.

2. Mục tiêu

Bước đầu triển khai hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường tại các trang trại chăn nuôi tập trung trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, hệ thống hóa các dữ liệu về kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường tại các cơ sở chăn nuôi vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

Tổ chức 15 lớp tập huấn cho nhân sự thực hiện công tác quản lý chăn nuôi và người chăn nuôi về quan trắc môi trường.

Khảo sát và tổ chức quan trắc tại 15 trại chăn nuôi heo, 01 trại chăn nuôi bò và 03 trại chăn nuôi gia cầm trên địa bàn Thành phố.

3. Yêu cầu

Triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tiến độ phân kỳ, thống nhất và phù hợp với Quyết định số 2639/QĐ-UBND và Kế hoạch số 4085/KH-SNNMT-CCCNTY của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nội dung giám sát

Giám sát việc chấp hành các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi.

Lấy mẫu từ môi trường đất, môi trường chất thải, môi trường nước thải trong hoạt động chăn nuôi phân tích và đánh giá theo các thông số và tần suất quan trắc quy định tại QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất và các TCVN, QCVN khác về chất lượng đất; QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt; QCVN 62-MT:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ban hành theo Thông tư số 04/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(Đính kèm tại Phụ lục I)

2. Thời gian và địa điểm

Thực hiện lấy mẫu tại 15 trang trại chăn nuôi heo; 01 trang trại chăn nuôi bò và 03 trang trại chăn nuôi gia cầm trên địa bàn Thành phố, tập trung tại các xã Thường Tân, xã Long Hòa, xã Minh Thạnh, xã Phú Giáo, xã Tân Thành, xã Xuân Sơn, xã Hồ Tràm, xã Bàu Lâm. Thời gian thực hiện quan trắc môi trường là 06 đợt diễn ra trong tháng 5, tháng 6, tháng 8, tháng 9, tháng 11 và tháng 12. Hệ thống hóa các dữ liệu về kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường tại các cơ sở chăn nuôi này vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

(Đính kèm tại Phụ lục II)

3. Công tác tập huấn và tuyên truyền

Biên soạn và phát hành 01 lượt tài liệu, ấn phẩm tuyên truyền (tờ bướm) phục vụ công tác phổ biến kiến thức về quan trắc môi trường trong chăn nuôi, hướng xử lý khi có các diễn biến bất thường về môi trường tại khu vực chăn nuôi.

Thực hiện 05 chương trình phát thanh tuyên truyền về quan trắc môi trường, công tác lấy mẫu giám sát môi trường, tập huấn cho các cơ sở chăn nuôi nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của quan trắc môi trường.

Thực hiện 04 bài tuyên truyền trên các chuyên trang báo chí về quan trắc môi trường, các giải pháp xử lý môi trường tại khu vực chăn nuôi.

Đăng tải 05 bài viết trên Trang thông tin điện tử của Chi cục về quan trắc môi trường, công tác tập huấn và lấy mẫu quan trắc.

Tổ chức 15 lớp tập huấn cho nhân sự phụ trách quản lý chăn nuôi và người chăn nuôi về quan trắc môi trường, nghiệp vụ lấy mẫu, quản lý môi trường và xử

lý các diễn biến bất thường về môi trường tại khu vực chăn nuôi, các biện pháp giám sát, kiểm soát các yếu tố môi trường trong chăn nuôi.

(Đính kèm tại Phụ lục III)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Quản lý chăn nuôi

Tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y khi Cục triển khai, tổ chức thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường theo Quyết định 888/QĐ-BNN-CN trên địa bàn Thành phố.

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch, sau khi hoàn thành Kế hoạch có báo cáo kết quả thực hiện.

Chủ trì tham mưu nội dung và tổ chức tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cho cơ sở chăn nuôi về vai trò của quan trắc môi trường, cảnh báo sớm ô nhiễm, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi và kỹ năng kiểm soát, quản lý chất lượng môi trường nước, môi trường đất.

Đồng thời phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu thực hiện giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống dịch bệnh tại khu vực chăn nuôi và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động chăn nuôi.

Tham mưu xác định giá mời thầu, phối hợp Tổ chuyên gia đấu thầu để xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện lấy mẫu, quan trắc môi trường.

Chủ trì tổng hợp, đánh giá các chỉ tiêu quan trắc theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành; trường hợp phát hiện thông số vượt ngưỡng hoặc có dấu hiệu bất thường, phối hợp với Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực tiến hành kiểm tra, khảo sát thực tế tại cơ sở chăn nuôi để xác định nguyên nhân, nguồn gây ô nhiễm và mức độ ảnh hưởng, từ đó kịp thời hướng dẫn, khuyến cáo các biện pháp khắc phục, xử lý môi trường. Đồng thời, thực hiện cảnh báo sớm nguy cơ dịch bệnh liên quan đến yếu tố môi trường và thông tin kịp thời đến cơ sở chăn nuôi, người dân để chủ động phòng ngừa, kiểm soát theo quy định.

Phối hợp với Phòng Hành chính - Tổng hợp thực hiện các hồ sơ quyết toán đảm bảo đúng quy định.

2. Phòng Hành chính - Tổng hợp

Phối hợp với Tổ chuyên gia đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thực hiện các chỉ tiêu xét nghiệm theo kế hoạch.

Phối hợp với Phòng Quản lý chăn nuôi và các Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy trình quyết toán và các nội dung hành chính khác theo quy định.

3. Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực

Đôn đốc Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và tổng hợp tình hình triển khai tại các địa phương.

Phối hợp với Phòng Quản lý Chăn nuôi tổ chức khảo sát, lựa chọn các cơ sở chăn nuôi đáp ứng các tiêu chí tổ chức quan trắc trên địa bàn; thông báo cho các cơ sở chăn nuôi tham dự tập huấn giám sát chất lượng môi trường nước, môi trường đất, môi trường chất thải tại khu vực trang trại chăn nuôi tập trung.

Thông báo đến các cơ sở chăn nuôi lịch lấy mẫu giám sát; phân công nhân sự thực hiện giám sát nhà thầu trong công tác lấy mẫu quan trắc môi trường theo Kế hoạch.

Thường xuyên liên hệ, hướng dẫn, đôn đốc cơ sở chăn nuôi thực hiện ghi chép đầy đủ thông tin, số liệu thu thập, áp dụng các biện pháp xử lý môi trường tại khu vực trang trại chăn nuôi tập trung và môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi vượt ngưỡng cho phép theo quy định.

Phối hợp với Phòng Hành chính - Tổng hợp thực hiện các hồ sơ quyết toán đảm bảo đúng quy định.

4. Chế độ báo cáo

Các Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực báo cáo kết quả thực hiện nội dung được phân công gửi về Phòng Quản lý chăn nuôi định kỳ trước ngày 21/5, 21/6, 21/8, 21/9, báo cáo ước thực hiện năm trước ngày 21/11.

Phòng Quản lý chăn nuôi tham mưu báo cáo theo quy định về Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ trước ngày 25/5, 25/8, báo cáo ước thực hiện năm trước ngày 25/11.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện là 1.590.000.000 đồng (*một tỷ, năm trăm chín mươi triệu đồng*), từ nguồn kinh phí theo Quyết định số 2882/QĐ-SNNMT-KHTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

(Đính kèm tại Phụ lục IV)

Trên đây là Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026, Chi cục đề nghị các đơn vị được phân công triển khai thực hiện các nội dung trên có hiệu quả./.

Nơi nhận:

- PGĐ Sở phụ trách;
- P. KHTC Sở;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- Ban Lãnh đạo Chi cục (để b/c);
- P. HCTH, Trạm CNTY khu vực;
- Lưu: VT, CCCNTY-QLCN (Tín, 03b).

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Lê Việt Bảo

Phụ lục I
THÔNG SỐ VÀ TẦN SUẤT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-CCCNTY-QLCN ngày tháng năm 2026
của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Môi trường nước

Động vật nuôi	Điểm quan trắc, giám sát	Thông số quan trắc, giám sát	Thời điểm quan trắc, giám sát	Tần suất quan trắc, giám sát
Heo, bò, gia cầm	Môi trường tại các trang trại chăn nuôi tập trung	pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng Nitơ, tổng Coliforms	Trong quá trình chăn nuôi	04 lần/năm
	Môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi	pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, tổng Coliforms, E.coli, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , Cl ⁻ , F ⁻ , As, Cd, Pb, Cu, Hg, PO ₄ ³⁻	Trong quá trình chăn nuôi	06 lần/năm

2. Môi trường đất

Động vật nuôi	Điểm quan trắc, giám sát	Thông số quan trắc, giám sát	Thời điểm quan trắc, giám sát	Tần suất quan trắc, giám sát
Heo, bò, gia cầm	Môi trường tại các trang trại chăn nuôi tập trung	Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO ₄ ²⁻ , Cl ⁻ , PO ₄ ³⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.	Trong quá trình chăn nuôi	02 lần/năm
	Môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi	Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO ₄ ²⁻ , Cl ⁻ , PO ₄ ³⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.	Trong quá trình chăn nuôi	02 lần/năm

Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC TRẠM CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y KHU VỰC,
SỐ LƯỢNG CƠ SỞ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHU VỰC CHĂN NUÔI
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-CCCNTY-QLCN ngày tháng năm 2026
của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh)

Trạm CNTY khu vực	Xã, phường	Số lượng cơ sở				Dự kiến thời gian
		Heo	Bò	Gia cầm	Tổng	
Khu vực 5	Xã Long Hòa	02		01	03	06 đợt (Tháng 5, 6, 8, 9, 11, 12)
	Xã Minh Thạnh	01		01	02	
Khu vực 6	Xã Phú Giáo			01	01	
	Xã Thường Tân	02			02	
Khu vực 7	Xã Tân Thành	02			02	
Khu vực 8	Xã Xuân Sơn	04			04	
Khu vực 9	Xã Hồ Tràm	04			04	
	Xã Bàu Lâm		01		01	
Tổng		15	01	03	19	

Phụ lục III

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUAN TRẮC, CẢNH BÁO VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-CCCNTY-QLCN ngày tháng năm 2026
của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	NỘI DUNG	ĐTV	QUÝ I			QUÝ II			QUÝ III			QUÝ IV			Tổng cộng	Chủ trì	Phối hợp
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12			
I.	Tuyên truyền, tập huấn																
1.	Tuyên truyền																
1.1	Đăng Website	bài				1	1	1		1		1			5	P.QLCN	P.HCTH
1.2	Phát thanh tuyên truyền trên đài VOH	bài				1	1	1		1		1			5	P.QLCN	P.HCTH
1.3	Viết bài đăng báo giấy	bài				1	1		1		1				4	P.QLCN	P.HCTH
1.4	Thiết kế và in 10.000 tờ bướm tuyên truyền	lần						1							1	P.QLCN	P.HCTH, Trạm CNTY khu vực
2.	Tập huấn						5		5			5			15	P.QLCN	P.HCTH, Trạm CNTY khu vực
II.	Công tác đấu thầu															P.QLCN	P.HCTH, Đơn vị đấu thầu
1.	Triển khai quan trắc tại địa bàn	Đợt					1	1		1	1		1	1	6	P.QLCN	P.HCTH, Trạm CNTY khu vực Đơn vị đấu thầu
1.1	Môi trường nước thải chăn nuôi	Cơ sở					16			16	16		16		64		
1.2	Môi trường đất	Cơ sở					19				19				38		

STT	NỘI DUNG	ĐTV	QUÝ I			QUÝ II			QUÝ III			QUÝ IV			Tổng cộng	Chủ trì	Phối hợp
			Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12			
2.	<i>Quan trắc môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi</i>																
2.1	Môi trường nước mặt	Cơ sở					19	19		19	19		19	19	114		
2.2	Môi trường đất	Cơ sở					19				19				38		
III.	XÂY DỰNG KẾ HOẠCH, BÁO CÁO ĐỊNH KỲ																
3.1	<i>Xây dựng kế hoạch</i>					X								X	<i>Phòng QLCN</i>		
3.2	<i>Báo cáo định kỳ</i>							X			X				<i>Phòng QLCN, Trạm CNTY khu vực</i>		
3.2.1	Báo cáo Quý							X			X		X			P. QLCN	
3.2.2	Báo cáo 6 tháng, năm							X					X			P. QLCN	

Phụ lục IV

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUAN TRẮC, CẢNH BÁO VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG
TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-CCCNTY-QLCN ngày tháng năm 2026
của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2026			Thuyết minh
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I.	Tuyên truyền, tập huấn				240.940.000	
1.	Tuyên truyền				89.440.000	
1.1	Đăng Website	bài	5	432.000	2.160.000	Mức chi theo điểm c, khoản 4, Điều 9 và điểm c, khoản 5, Điều 9 Thông tư liên tịch 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15/2/2012 (Hệ số giá trị tin bài: 10/5 =2) (Đăng Website trên Cổng thông tin Chi cục Chăn nuôi và Thú y: Triển khai Kế hoạch quan trắc; Tập huấn, tuyên truyền; Kết quả thực hiện Kế hoạch quan trắc...)
1.2	Phát thanh tuyên truyền trên đài VOH	lượt	5	4.320.000	21.600.000	Thanh toán theo chứng từ thực tế
1.3	Đăng báo giấy	lượt	4	9.000.000	36.000.000	Thanh toán theo chứng từ thực tế
1.4	Viết bài đăng báo giấy	bài	4	1.170.000	4.680.000	Mức chi theo Khoản 3, Điều 7, Nghị định số: 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014; Nhuận bút = Mức hệ số nhuận bút x Giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút (giá trị một đơn vị hệ số nhuận bút bằng 10% mức tiền lương cơ sở áp dụng cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang). Tin (hệ số nhuận bút tối đa là 10/2) (Viết bài về Triển khai Kế hoạch quan trắc; Tập huấn, tuyên truyền; Kết quả thực hiện Kế hoạch quan trắc...)
1.5	Bướm tuyên truyền	tờ	10.000	2.000	20.000.000	Thanh toán theo chứng từ thực tế

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2026			Thuyết minh
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1.6	Thiết kế bướm	lần	1	5.000.000	5.000.000	Thanh toán theo chứng từ thực tế
2.	Tập huấn				151.500.000	
2.1	Báo cáo viên	buổi	15	600.000	9.000.000	Theo điểm d, khoản 1, Điều 6 Nghị quyết 29/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
2.2	Photo tài liệu	bộ	750	25.000	18.750.000	Thanh toán theo chứng từ thực tế
2.3	Chi cho người tham dự không hưởng lương	người	750	75.000	56.250.000	Khoản 7, Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC
2.4	Giải khát giữa giờ	người	750	50.000	37.500.000	Khoản 7, Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC
2.5	Thuê hội trường	lần	15	1.000.000	15.000.000	Mức chi theo khoản 1, Điều 12 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 (Thanh toán theo thực tế)
2.6	In băng rôn, trang trí	lớp	15	1.000.000	15.000.000	Mức chi theo khoản 8, Điều 11 Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 (Thanh toán theo thực tế)
II.	Chi phí xét nghiệm				1.281.691.845	Căn cứ báo giá của các đơn vị thực hiện đủ các chỉ tiêu theo yêu cầu (Viện Môi trường và Tài nguyên – Trung tâm Công nghệ môi trường; Trung tâm Công nghệ & Quản lý môi trường (Eurofins); Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường), Chi cục đề xuất lấy giá bình quân làm dự toán
1.	Quan trắc môi trường ở trang trại chăn nuôi tập trung				324.669.369	Quan trắc tại 19 địa điểm chăn nuôi
1.1	Môi trường nước thải chăn nuôi				93.871.941	Quan trắc tại 16 địa điểm, tần suất 4 lần/năm (không thực hiện chỉ tiêu này tại cơ sở chăn nuôi gia cầm)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2026			Thuyết minh
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1.1.1	pH	mẫu	64	71.820	4.596.480	
1.1.2	TSS	mẫu	64	208.008	13.312.512	
1.1.3	COD	mẫu	64	281.340	18.005.760	
1.1.4	BOD ₅	mẫu	64	204.732	13.102.871	
1.1.5	Tổng Nito	mẫu	64	289.296	18.514.967	
1.1.6	Tổng Coliforms	mẫu	64	411.552	26.339.351	
1.2	Môi trường đất				230.797.428	Quan trắc tại 19 địa điểm, tần suất 2 lần/năm
1.2.1	Độ ẩm	mẫu	38	147.600	5.608.814	
1.2.2	pH	mẫu	38	143.726	5.461.603	
1.2.3	EC	mẫu	38	161.727	6.145.617	
1.2.4	Tổng N	mẫu	38	361.872	13.751.150	
1.2.5	Tổng P	mẫu	38	357.840	13.597.906	
1.2.6	Tổng K	mẫu	38	310.781	11.809.670	
1.2.7	OC	mẫu	38	468.000	17.783.986	
1.2.8	SO ₄ ²⁻	mẫu	38	267.336	10.158.754	
1.2.9	Cl ⁻	mẫu	38	267.336	10.158.754	
1.2.10	(PO ₄) ₃ ⁻	mẫu	38	360.000	13.679.986	
1.2.11	NO ₃ ⁻	mẫu	38	360.000	13.679.986	
1.2.12	NH ₄ ⁻	mẫu	38	324.000	12.312.000	
1.2.13	Hg	mẫu	38	471.456	17.915.314	
1.2.14	Cd	mẫu	38	384.048	14.593.824	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2026			Thuyết minh
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1.2.15	Pb	mẫu	38	393.012	14.934.456	
1.2.16	As	mẫu	38	408.132	15.509.016	
1.2.17	Cu	mẫu	38	478.620	18.187.574	
1.2.18	Zn	mẫu	38	408.132	15.509.016	
2.	Quan trắc môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi				865.222.476	Quan trắc tại 19 địa điểm môi trường chất thải
2.1	Môi trường nước mặt				634.425.048	Quan trắc tại 19 địa điểm, tần suất 6 lần/năm
2.1.1	pH	mẫu	114	80.460	9.172.440	
2.1.2	DO	mẫu	114	87.624	9.989.095	
2.1.3	TSS	mẫu	114	190.476	21.714.305	
2.1.4	COD	mẫu	114	273.960	31.231.481	
2.1.5	BOD ₅	mẫu	114	212.616	24.238.265	
2.1.6	Tổng N	mẫu	114	314.172	35.815.608	
2.1.7	Tổng P	mẫu	114	304.056	34.662.343	
2.1.8	Tổng Coliforms	mẫu	114	437.220	49.843.039	
2.1.9	E.coli	mẫu	114	437.220	49.843.039	
2.1.10	NH ₄ ⁺	mẫu	114	247.860	28.256.040	
2.1.11	NO ₃ ⁻	mẫu	114	249.336	28.424.345	
2.1.12	Cl-	mẫu	114	231.984	26.446.176	
2.1.13	F-	mẫu	114	268.020	30.554.321	
2.1.14	As	mẫu	114	410.112	46.752.727	
2.1.15	Cd	mẫu	114	394.380	44.959.361	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2026			Thuyết minh
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
2.1.16	Pb	mẫu	114	394.380	44.959.361	
2.1.17	Cu	mẫu	114	410.868	46.838.911	
2.1.18	Hg	mẫu	114	334.260	38.105.640	
2.1.19	(PO4) ₃ ⁻	mẫu	114	286.128	32.618.551	
2.2	Môi trường đất				230.797.428	Quan trắc tại 19 địa điểm, tần suất 2 lần/năm
2.2.1	Độ ẩm	mẫu	38	147.600	5.608.814	
2.2.2	pH	mẫu	38	143.726	5.461.603	
2.2.3	EC	mẫu	38	161.727	6.145.617	
2.2.4	Tổng N	mẫu	38	361.872	13.751.150	
2.2.5	Tổng P	mẫu	38	357.840	13.597.906	
2.2.6	Tổng K	mẫu	38	310.781	11.809.670	
2.2.7	OC	mẫu	38	468.000	17.783.986	
2.2.8	SO ₄ ²⁻	mẫu	38	267.336	10.158.754	
2.2.9	Cl ⁻	mẫu	38	267.336	10.158.754	
2.2.10	(PO4) ₃ ⁻	mẫu	38	360.000	13.679.986	
2.2.11	NO ₃ ⁻	mẫu	38	360.000	13.679.986	
2.2.12	NH ₄ ⁻	mẫu	38	324.000	12.312.000	
2.2.13	Hg	mẫu	38	471.456	17.915.314	
2.2.14	Cd	mẫu	38	384.048	14.593.824	
2.2.15	Pb	mẫu	38	393.012	14.934.456	
2.2.16	As	mẫu	38	408.132	15.509.016	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2026			Thuyết minh
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
2.2.17	Cu	mẫu	38	478.620	18.187.574	
2.2.18	Zn	mẫu	38	408.132	15.509.016	
3.	Chi phí vận chuyển mẫu	hộp đồng			91.800.000	6 đợt*15.300.000 đồng. Thanh toán theo chứng từ thực tế
III.	Chi phí khác				67.368.155	
1	Nhiên liệu xe Chi cục	lít	600	30.000	18.000.000	Phục vụ công tác tuyên truyền và tập huấn theo Kế hoạch. Thanh toán theo chứng từ thực tế
2	Nhiên liệu xe cá nhân	lít	570	30.000	17.100.000	Phục vụ công tác giám sát lấy mẫu: 6 đợt lấy mẫu x 19 địa điểm / đợt x 120 km/chuyến (tương đương 4 lít/chuyến). Thanh toán theo chứng từ thực tế
3	Đồ bảo hộ an toàn dịch	bộ	456	50.000	22.800.000	4 bộ / điểm lấy mẫu / đợt lấy mẫu. Thanh toán theo chứng từ thực tế
4	Văn phòng phẩm (giấy, băng keo, bút...)	lần	2	4.734.078	9.468.155	Thanh toán theo chứng từ thực tế
Tổng cộng					1.590.000.000	

CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH